

Số: /GCN-BKHCN Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

**1. Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam**

Địa chỉ: Lô A39-26 Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0292 3918840 - Fax: 0292 3918847.

E-mail: vnm.qa@tentamus.com.

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Cần Thơ:** Lô A39-26 Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh:** Tòa nhà Vạn Đạt, Lô II-1, Đường số 1, Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học và Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

**2. Số đăng ký: 228/TN-TĐC.**

**3. Giấy chứng nhận này được cấp lần mười (10) và có hiệu lực đến ngày 13/6/2028.**

**Nơi nhận:**

- Cty TNHH TENTAMUS Việt Nam;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG  
Q. CHỦ TỊCH  
ỦY BAN TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

**Hà Minh Hiệp**

## Phụ lục

### DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BKHCN ngày tháng năm 2024  
của Bộ Khoa học và Công nghệ).

#### Phòng thử nghiệm tại thành phố Cần Thơ

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Hóa học</b>		
1	Nước uống đóng chai	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS/MS	WRT/TM/GC/03.01:2019 (Ref. SMEWW 6440B:2023)
2		Xác định dư lượng PCBs (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS/MS	WRT/TM/GC/03.02:2019 (Ref. SMEWW 6440B:2023)
3		Xác định dư lượng PAHs (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS/MS	WRT/TM/GC/03.02:2019 (Ref. SMEWW 6440B:2023)
4	Nước, nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng chế biến, bảo quản thực phẩm), nước mặt, nước ngầm, nước thải, nước mưa, nước biển, nước dùng trong chăn nuôi, nước nuôi trồng thủy sản	Xác định nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023
5		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540D:2023
6		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023
7		Xác định hàm lượng tổng chất rắn (TS)	SMEWW 2540B:2023
8		Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng bay hơi (VSS)	SMEWW 2540E:2023
9		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023
10		Xác định hàm lượng dầu khoáng	SMEWW 5520B+F:2023
11		Xác định hàm lượng monochloroamine	SMEWW 4500-C1.F:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
12		Xác định hàm lượng clo tự do, clo tổng số	SMEWW 4500-Cl.F:2023
13		Xác định hàm lượng Photpho tổng, photpho hòa tan, orthophotphat (Photphat ( $PO_4^{3-}$ tính theo P), photpho hữu cơ	SMEWW 4500-P.B+E:2023
14		Xác định hàm lượng nitơ tổng	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023
15		Xác định hàm lượng Nitơ Kjeldahl tổng số	SMEWW 4500-N.A:2023
16		Độ kiềm, độ kiềm tổng số, độ kiềm phenolphthalein (composite), Bicarbonate ( $HCO_3^-$ )	SMEWW 2320B:2023
17		Xác định nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2023
18		Hóa chất, dung dịch chứa chlorine	Xác định hàm lượng chlorine hữu hiệu
19	Thực phẩm, thủy sản và các sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nông sản và sản phẩm nông sản, sữa và sản phẩm sữa, bánh, kẹo, mứt, đồ uống có cồn, nước giải khát, tinh bột và sản phẩm tinh bột, dầu mỡ động thực vật, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bổ sung, mật ong, phụ gia thực phẩm,	Cảm quan, trạng thái, màu sắc, mùi vị, trạng thái đặc trưng khác, tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường, nấm mốc, côn trùng sống nhìn thấy bằng mắt thường, độ trong	WRT/TM/NC/01.40:2024 (Ref. TCVN 12387:2018; ISO 6658:2017)
20		Xác định hàm lượng tro sulfat	WRT/TM/NC/01.107:2024 (Ref. ISO 5809:1982)

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm, hàng hóa</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Phương pháp thử</b>
	hương liệu và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm		
21	Gạo	Trạng thái cơm	WRT/TM/NC/01.40:2024
22		Chất lượng hạt gạo (Tỷ lệ hạt lép)	TAS 4001-2008
23	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng chất khô tổng số, độ ẩm	TCVN 8082:2013 ISO 6731:2010 TCVN 8174:2009 ISO 5534:2004 TCVN 8081:2013 ISO 6734:2010
24	Dược liệu, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Flavonoid tổng số (tính theo quercetin) bằng phương pháp quang phổ	WRT/TM/NC/01.73:2024
25	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nitơ amin-amoniac	TCVN 3707:1990
26		Xác định hàm lượng nitơ axit amin; nitơ axit amin, tính bằng % so với nitơ toàn phần	TCVN 3706:1990 TCVN 3707:1990
27	Đường thô, đường nâu, nước màu	Xác định độ màu	ICUMSA Method GS 1/3-7:2011
28	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng KCl, thử độ acid	QCVN 4-13:2010/BYT-Phụ lục 11
29	Thực phẩm, thực phẩm chức năng (thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung)	Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.82:2024 WRT/TM/NC/01.82:2024 (Ref. ISO 1443:1973) WRT/TM/NC/01.82:2024 (Ref. GB 5009.6-2016)
30		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.83:2024 WRT/TM/NC/01.83:2024 (Ref. ISO 1442:2023) WRT/TM/NC/01.83:2024 (Ref. GB 5009.3-2016)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
31		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng	WRT/TM/NC/01.65:2024 WRT/TM/NC/01.65:2024 (Ref. ISO 936:1998) WRT/TM/NC/01.65:2024 (Ref. GB 5009.4-2016)
32	Thực phẩm, thủy sản và các sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, nông sản và sản phẩm nông sản, sữa và sản phẩm sữa, bánh, kẹo, mứt, đồ uống có cồn, nước giải khát, tinh bột và sản phẩm tinh bột, dầu mỡ động thực vật, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, mật ong, phụ gia thực phẩm, hương liệu và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng Methyl thủy ngân (MeHg) Kỹ thuật ICP-MS	WRT/TM/EN/01.07:2024 (Ref. IMEP-115)
33	Đất, bùn, phân bón	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại (As, Cd, Pb, Hg, Cu, Zn, Cr, Fe, Al, Mn, Sb, Cr, Ni, Se, Mo, Sn, Co, Ba, B, Na, K, Ca, Mg, Tl, Be) Kỹ thuật ICP-MS	US EPA 3050B:1996 SMEWW 3125B:2023

**Phụ lục 1. Danh sách thuốc bảo vệ thực vật**

STT	Tên hoạt chất	Số CAS	STT	Tên hoạt chất	Số CAS
1	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	3481-20-7	63	Fenvalerate I, II	51630-58-1
2	2-Phenylphenol	90-43-7	64	Fipronil	120068-37-3
3	3,4-Dichloroaniline	95-76-1	65	Fipronil sulfide	120067-83-6
4	Aldrin	309-00-2	66	Fipronil sulfone	120068-36-2

STT	Tên hoạt chất	Số CAS	STT	Tên hoạt chất	Số CAS
5	Atrazine	1912-24-9	67	Fluazifop-p-butyl	79241-46-6
6	Azinphos-ethyl	2642-71-9	68	Flucythrinate I, II	70124-77-5
7	Benfluralin	1861-40-1	69	Fluquinconazole	136426-54-5
8	BHC-alpha (benzene hexachloride)	319-84-6	70	Flusilazole	85509-19-9
9	BHC-beta	319-85-7	71	Flutolanil	66332-96-5
10	BHC-delta	319-86-8	72	Fluvalinate I, II	102851-06-9
11	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	58-89-9	73	Heptachlor	76-44-8
12	Bifenthrin	82657-04-3	74	Heptachlor endo-epoxide	28044-83-9
13	Bupirimate	41483-43-6	75	Heptachlor exo-epoxide	1024-57-3
14	Buprofezin	69327-76-0	76	Hexachlorobenzene	118-74-1
15	Cadusafos	95465-99-9	77	Hexazinone	51235-04-2
16	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	78	Isopropalin	33820-53-0
17	Chlorbenside	103-17-3	79	Malathion	121-75-5
18	Chlordane-cis	5103-71-9	80	Metalaxyl	57837-19-1
19	Chlordane-oxy	<u>27304-13-8</u>	81	Methoxychlor olefin	2132-70-9
20	Chlordane-trans	5103-74-2	82	Methoxychlor, o,p'	30667-99-3
21	Chlorfenapyr	122453-73-0	83	Methoxychlor, p,p'	72-43-5
22	Chlorfenson	80-33-1	84	Metolachlor	51218-45-2
23	Chlorobenzilate	510-15-6	85	Mevinphos, E-	26718-65-0
24	Chlorpropham	101-21-3	86	Mevinphos, Z-	338-45-4
25	Chlorpyrifos	2921-88-2	87	Myclobutanil	88671-89-0
26	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	88	Nitrofen	1836-75-5
27	Clomazone	81777-89-1	89	Oxadiazon	19666-30-9
28	Cycloate	1134-23-2	90	Oxyfluorfen	42874-03-3
29	Cyfluthrin sum	68359-37-5	91	Paclobutrazol	76738-62-0
30	Cyhalothrin (Sum Gamma + lamda)	91465-08-6 & 76703-62-3	92	Parathion	56-38-2
31	Cypermethrin sum	52315-07-8	93	Parathion-methyl	298-00-0
32	Cyproconazole	113096-99-4	94	Pebulate	1114-71-2
33	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	709-98-8	95	Penconazole	66246-88-6
34	DDD-o,p'	53-19-0	96	Pentachloroaniline	527-20-8
35	DDD-p,p'	72-54-8	97	Pentachloroanisole	1825-21-4
36	DDE-o,p'	3424-82-6	98	Pentachlorobenzene	608-93-5
37	DDE-p,p'	72-55-9	99	Pentachlorobenzonitrile	20925-85-3

STT	Tên hoạt chất	Số CAS	STT	Tên hoạt chất	Số CAS
38	DDT-o,p'	789-02-6	100	Pentachloronitrobenzene	82-68-8
39	DDT-p,p'	50-29-3	101	Pentachloroethoxybenzene	1825-19-0
40	Diazinon	333-41-5	102	Permethrin, (Sum)-cis-trans	61949-76-6 & 61949-74-8
41	Dieldrin	60-57-1	103	Phorate	298-02-2
42	Dimethachlor	50563-36-5	104	Piperonyl butoxide	51-03-6
43	Diphenamid	957-51-7	105	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1
44	Diphenylamine	122-39-4	106	Pirimiphos-methyl	29232-93-7
45	Endosulfan I (alpha isomer)	959-98-8	107	Pretilachlor	51218-49-6
46	Endosulfan II (beta isomer)	33213-65-9	108	Profluralin	26399-36-0
47	Endosulfan sulfate	1031-07-8	109	Propachlor	1918-16-7
48	Endrin	72-20-8	110	Propargite	2312-35-8
49	Endrin aldehyde	7421-93-4	111	Propisochlor	86763-47-5
50	Endrin ketone	53494-70-5	112	Propyzamide	23950-58-5
51	EPN	2104-64-5	113	Pyridaben	96489-71-3
52	Ethalfuralin	55283-68-6	114	Pyriproxyfen	95737-68-1
53	Ethion	563-12-2	115	Quinalphos	13593-03-8
54	Ethofenprox	80844-07-1	116	Resmethrin	10453-86-8
55	Ethoprophos	13194-48-4	117	Sulprofos	35400-43-2
56	Etridiazole	2593-15-9	118	Tebuconazole	107534-96-3
57	Fenamiphos	22224-92-6	119	Tecnazene	117-18-0
58	Fenfluthrin	75867-00-4	120	Tetramethrin I, II	7696-12-0
59	Fenitrothion	122-14-5	121	Transfluthrin	118712-89-3
60	Fenpropathrin	39515-41-8	122	Triadimefon	43121-43-3
61	Fenson	80-38-6	123	Trichlorfon	52-68-6
62	Fenthion	55-38-9	124	Vinclozolin	50471-44-8

### Phụ lục 2. Danh sách nhóm PCBs

STT	Tên chất	Số CAS
1	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (PCB 170)	35065-30-6
2	2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl (PCB 149)	38380-04-0
3	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 138)	35065-28-2

STT	Tên chất	Số CAS
4	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB 180)	35065-29-3
5	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 44)	41464-39-5
6	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB 153)	35065-27-1
7	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB 101)	37680-73-2
8	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB 52)	35693-99-3
9	2,2',5-Trichlorobiphenyl (PCB 18)	37680-65-2
10	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB 118)	31508-00-6
11	2,4,4'-Trichlorobiphenyl (PCB 28)	38380-07-3
12	2,4',5-Trichlorobiphenyl (PCB 31)	16606-02-3
13	2',3,3',4,4',5,5'-Octachlorobiphenyl (PCB 194)	35694-08-7
14	Decachlorobiphenyl (PCB 209)	2051-24-3

### Phụ lục 3. Danh sách nhóm PAHs

STT	Tên chất	Số CAS
1	Acenaphthene	83-32-9
2	Acenaphthylene	208-96-8
3	Anthracene	120-12-7
4	Benz[a]anthracene	56-55-3
5	Benzo[a]pyrene	50-32-8
6	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2
7	Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2
8	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9
9	Chrysene	218-01-9
10	Dibenz[a,h]anthracene	53-70-3
11	Fluoranthene	206-44-0
12	Fluorene	86-73-7
13	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	193-39-5
14	Naphthalene	91-20-3
15	Phenanthrene	85-01-8
16	Pyrene	129-00-0

**Phòng thử nghiệm tại thành phố Hồ Chí Minh**

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Hóa học</b>		
1	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.13:2019
2		Xác định dư lượng Chlorate, Perchlorate Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.97:2021 (Ref. QuPpe-PO Method (EURL-SRM-09/(V12.2)/21.12.2023), QuPpe-AO Method (EURL-SRM-09/(V3.2)/14.05.2019))
3	Mật ong	Xác định dư lượng nhóm Amphenicol: Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Florfenicol-amine, Thiamphenicol (THIAM) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.210:2024 (Ref. AOAC 2020.04)
4		Xác định dư lượng Streptomycin, dihydrostreptomycin Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.209:2024
5		Xác định dư lượng các chất chuyển hóa Nitrofurán: SEM (Semicarbazide), AOZ, AHD, AMOZ Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.02:2019
6		Xác định dư lượng: 4,4'-Dibromobenzophenone; Coumaphos; tau-Fluvalinate; Propargite, Fluvalinate Phương pháp GC-MS/MS	WRT/TM/GC/01.212:2024 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)
7		Xác định dư lượng Amitraz Metabolites; N-2,4-Dimethylphenyl-N'-methylformamidine; N-(2,4-Dimethylphenyl) formamide; 2,4-	WRT/TM/LC/01.34: 2019 (Ref. AOAC 2007.01, BS EN 15662:2018)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
		Dimethylaniline; Carbendazim, Chlorfenvinphos, Flumethrin Phương pháp LC-MS/MS	
8		Xác định dư lượng: Dapsone Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.210:2024 (Ref. AOAC 2020.04)
9		Xác định dư lượng Trimethoprim Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.210:2024 (Ref. AOAC 2020.04)
10		Xác định dư lượng Glyphosate, Glufosinate-Ammonium, Aminomethanephosphonic acid (AMPA) Phương pháp LC-MS/MS	WRT/TM/LC/01.85:2020 (Ref. QuPpe-PO Method (EURL-SRM-09/(V12.2)/21.12.2023), QuPpe-AO Method (EURL-SRM-09/(V3.2)/14.05.2019))
11		Phát hiện chỉ thị siro (SM-R) gạo và siro củ cải (SM-B) Phương pháp LC-MS/MS	WRT-TM-ISO-09:2024
12	Mật ong, Thức uống	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural (HMF) Phương pháp HPLC-UV	WRT/TM/LC/01.212:2024
13	Nước, Nước ép rau, củ, quả	Xác định tỉ lệ đồng vị 18O và 2H Phương pháp Gasbench-IRMS	WRT-TM-ISO-07:2024 (Ref. ENV 12141:1997)
14	Rau, củ, quả	Xác định tỉ lệ đồng vị 13C và 15N Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-08:2024
15	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	Xác định tỉ lệ đồng vị 2H và 18O Phương pháp EA-IRMS	WRT-TM-ISO-10:2024
16	Dụng cụ chứa đựng bảo quản thực phẩm bằng gỗ	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb thôi nhiễm Phương pháp ICP-OES	WRT/TM/CC/05.12:2022 (Ref. 46/2007/QĐ-BYT)
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực: Sinh học</b>		
1	Mật ong và các sản phẩm mật ong	Xác định nguồn gốc thực vật và địa lý	Ref. Protocol of the International Honey Commission

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
2	Thực phẩm	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí	GB 4789.2-2022
3		Định lượng Coliform	GB 4789.3-2016
4		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	GB 4789.4-2016
5		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	GB 4789.4-2024
6		Định lượng nấm men và nấm mốc	GB 4789.15-2016
7		Phát hiện và định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>	GB 4789.30-2016
8		Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>
9	Mẫu bề mặt trong môi trường chế biến thực phẩm	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	WRT/TM/MI/05.03 (Ref. FDA/BAM Chapter 12:2016)

**Ghi chú:**

- Ref.: Reference - Phương pháp tham khảo;
- ISO: International Standard Organization;
- QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia;
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater;
- GB: National Standard of the People's Republic of China;
- FDA/BAM: Food and Drug Administration - Bacteriological Analytical Manual;
- ENV: The European Prestandard;
- BS EN: The European Standard;
- EURL-SRM: EU Reference Laboratories for Single Residue Methods;
- IMEP: International Measurement Evaluation Programme;
- TAS: Thai Agricultural Standard;
- GB: National Standard of the People's Republic of China;
- ASTM: American society for Testing and Materials;
- ICUMSA: International Commission for Uniform Methods of Sugars Analysis;
- US EPA: United States Environmental Protection Agency;
- WRT/TM/xxx hoặc WRT-TM-xxx: Phương pháp nội bộ do Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam xây dựng;
- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Công ty TNHH TENTAMUS Việt Nam phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.